

Số: 15/2025/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 410/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm ngân sách 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT(01), CTHĐ (4).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Văn Đạt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp chính quyền của tỉnh Gia Lai áp dụng cho ngân sách năm 2026.

2. Đối tượng áp dụng

a. Các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân xã, phường; Sở, cơ quan tương đương Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, xã đảo.

2. Việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, cơ cấu lại ngân sách nhà nước cho phù hợp với phân cấp, phân quyền và phát huy tính chủ động của chính quyền địa phương 2 cấp.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 được quy định tại Chương III của Quy định này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên ngân sách xã, phường. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên này, Ủy ban nhân dân xã, phường trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ chi thường xuyên cho ngân sách xã, phường theo từng nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhưng phải đảm bảo lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số không thấp hơn dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

4. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn

vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

5. Định mức phân bổ được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định với mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính của hệ thống chính trị các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập. Đối với các chính sách chế độ, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ phát sinh ngoài định mức, căn cứ khả năng cân đối ngân sách các cơ quan có liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định bố trí, bổ sung dự toán theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và văn bản pháp luật có liên quan để thực hiện.

6. Định mức là mức phân bổ chung, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương bố trí, sắp xếp cụ thể từng nội dung chi, khoản chi cho phù hợp với tình hình thực tế, điều kiện thực tế đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Chương II

ĐỊNH MỨC, TIÊU CHÍ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC SỞ, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỈNH

Điều 3. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội và các hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ (Hội đặc thù) cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội

a. Định mức phân bổ chi hoạt động cho các cơ quan, đơn vị theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số lượng biên chế	Định mức 1 (*)	Định mức 2 (**)
Đến 10 biên chế	44	39
Từ 11 đến 20 biên chế	43	38
Từ 21 đến 35 biên chế	41	36
Từ 36 đến 45 biên chế	40	35
Từ 46 đến 55 biên chế	38	33
Từ 56 đến 85 biên chế	37	32
Từ 86 đến 115 biên chế	36	31
Trên 115	35	30

(*) Định mức 1 áp dụng đối với: Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban của Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

(**) Định mức 2 áp dụng đối với: các cơ quan nhà nước trực thuộc Sở, ban, ngành.

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi phí thuê mướn; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức tại cơ quan, đơn vị; chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

b. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp theo chế độ quy định của sổ biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

c. Định mức phân bổ đối với người thừa hành phục vụ các cơ quan, đơn vị như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng/lao động/năm

STT	Tên cơ quan	Định mức
1	Lái xe tại: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	200
2	Lái xe tại: các Ban của Tỉnh ủy; Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.	185
3	Lái xe tại: các cơ quan nhà nước trực thuộc Sở, ban, ngành	160
4	Phục vụ, tạp vụ, lễ tân	140
5	Bảo vệ	120

Định mức phân bổ này bao gồm tiền lương, tiền công, khoản đóng góp, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, công tác phí và các khoản được hưởng theo quy định của pháp luật về người lao động.

2. Ngoài định mức phân bổ chi quản lý hành chính giao để thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, được cấp có thẩm quyền phân bổ thêm các khoản chi mang tính chất đặc thù của từng ngành, lĩnh vực; vận hành trụ sở liên cơ quan; sửa chữa lớn trụ sở, chi mua xe ô tô và các khoản chi phát sinh không thường xuyên, đột xuất.

3. Định mức phân bổ chi đối với các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (Hội đặc thù) cấp tỉnh.

a. Các Hội được cấp có thẩm quyền giao biên chế

- Chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế /năm

Số lượng biên chế	Định mức
Đến 10 biên chế	39
Từ 11 đến 20 biên chế	38
Trên 20 biên chế	36

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi phí thuê mướn; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao

- Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp và các khoản có tính chất lương theo chế độ quy định của sổ biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b. Các Hội chưa được cấp có thẩm quyền giao biên chế: hỗ trợ theo dự toán được duyệt thực hiện các nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao theo quy định.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán cho các đơn vị sự nghiệp công lập do tỉnh quản lý

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí biên chế

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Vùng (*)	Định mức
Vùng thành thị (trừ Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn)	22
Vùng nông thôn	24
Vùng dân tộc thiểu số, miền núi và xã đảo	28
Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn	44

(*) Vùng theo quy định tại Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Kèm theo phụ lục 01).

b. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và đóng góp theo quy định.

c. Ngoài ra, chi sự nghiệp giáo dục được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các khoản chi mang tính chất đặc thù của ngành giáo dục; các khoản phát sinh, đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a. Trung tâm Y tế đa chức năng thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số và an toàn thực phẩm:

- Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo số người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao.

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Số lượng biên chế	Định mức
Đến 20 biên chế	27
Trên 20 biên chế	26

- Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và đóng góp theo quy định.

b. Các đơn vị sự nghiệp y tế còn lại (không bao gồm Trung tâm y tế đa chức năng, Bệnh viện) do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

- Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo số người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số lượng biên chế	Định mức
Đến 20 biên chế	38
Từ 21 đến 40 biên chế	36
Trên 40 biên chế	33

- Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và đóng góp theo quy định.

c. Đối với các trạm y tế xã, phường

- Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

- Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và đóng góp theo quy định.

d. Ngoài định mức phân bổ theo các tiêu chí trên, các cơ quan, đơn vị còn được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các khoản chi mang tính chất đặc thù của ngành y tế; các khoản phát sinh, đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Định mức phân bổ hoạt động cho đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (không áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề; y tế, dân số và gia đình)

a. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo số người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số lượng biên chế	Định mức
Đến 20 biên chế	38
Từ 21 đến 40 biên chế	36
Trên 40 biên chế	33

b. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và đóng góp theo quy định.

c. Ngoài định mức phân bổ theo các tiêu chí trên, các đơn vị sự nghiệp công lập được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các khoản chi mang tính chất đặc thù; các khoản phát sinh, đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Trường Chính trị tỉnh

a. Định mức phân bổ chi hoạt động cho số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số lượng biên chế	Định mức
Đến 20 biên chế	38
Từ 21 đến 40 biên chế	36
Trên 40 biên chế	33

b. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và đóng góp theo quy định.

2. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh trường hợp nguồn thu học phí và các khoản thu hợp pháp khác chưa bảo đảm chi trả tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và đóng góp theo chế độ, ngân sách nhà nước xem xét

hỗ trợ phần chênh lệch thiếu cho số lượng người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính.

3. Ngoài định mức phân bổ chi hoạt động theo số lượng người làm việc (biên chế) được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị sự nghiệp công lập được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các khoản chi mang tính chất đặc thù; các khoản phát sinh, đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền quyết định để bố trí chi theo quy định.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO XÃ, PHƯỜNG TRỰC THUỘC TỈNH

Mục 1. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN

Điều 7. Tiêu chí dân số

Dân số của xã, phường được căn cứ trên cơ sở số liệu của Công an tỉnh Gia Lai cung cấp tại công văn số 2040/CAT-PC06 ngày 30 tháng 8 năm 2025 về việc cung cấp số công dân của 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Dân số được xác định và phân 03 vùng như sau:

1. Vùng đô thị, gồm: Dân số các phường;
2. Vùng đặc biệt khó khăn: gồm toàn bộ dân số ở các xã biên giới, xã đảo, xã được hình thành từ các xã vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ);
3. Vùng còn lại, gồm: Dân số các xã còn lại.

(Chi tiết dân số phân 03 vùng theo phụ lục 02 đính kèm)

Điều 8. Tiêu chí về biên chế

Biên chế các đơn vị hành chính, sự nghiệp được cấp thẩm quyền giao cho xã, phường năm 2025 theo quy định.

Mục 2. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO XÃ, PHƯỜNG

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí biên chế

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Vùng (*)	Định mức
Vùng thành thị	22
Vùng nông thôn	24
Vùng dân tộc thiểu số, miền núi và xã đảo	28

(*) Vùng theo quy định tại Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Kèm theo phụ lục 01).

2. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí bổ sung gồm:

- a. Phân bổ chi thêm với mức 500 triệu đồng/xã, phường/năm;

b. Phân bổ chi thêm cho xã, phường có Trung tâm bồi dưỡng chính trị với mức 200 triệu đồng/xã, phường/năm.

3. Định mức phân bổ chi theo khoản 1 và 2 Điều này bao gồm: kinh phí hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề cho hệ thống nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non; trường tiểu học; trường trung học cơ sở; đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác do xã, phường quản lý theo phân cấp. Đồng thời, tùy theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho ngân sách xã, phường để tăng cường công tác sửa chữa, mua sắm và thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

4. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp theo quy định.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho xã, phường: 150 triệu đồng/xã, phường/năm để thực hiện nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí dân số

a. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí dân số, cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	9.000
Vùng còn lại	11.500
Vùng đặc biệt khó khăn	16.500

b. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí dân số nêu trên bao gồm: kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chỉ sự nghiệp đảm bảo xã hội do xã, phường quản lý theo phân cấp.

2. Ngoài định mức phân bổ chi theo tiêu chí dân số nêu trên, phân bổ thêm kinh phí tặng quà cho người cao tuổi theo mức quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh và kinh phí để thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường đã nghỉ việc theo điểm d khoản 1 Điều 1 Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.

Điều 12. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể xã, phường

1. Định mức phân bổ chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể xã, phường theo biên chế được giao của cấp có thẩm quyền: 32 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức phân bổ chi này bao gồm: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản công và các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên của từng xã, phường và các nhiệm vụ chỉ quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể khác theo quy định của pháp luật đảm bảo thực hiện các

chức năng, nhiệm vụ được giao.

Ngoài định mức phân bổ chi nêu trên, phân bổ thêm chi hành chính theo chỉ tiêu dân số 12.000 đồng/người dân/năm.

2. Định mức phân bổ chi đối với người thừa hành phục vụ: 900 triệu đồng/xã, phường/năm.

Định mức phân bổ này bao gồm tiền lương, tiền công, khoản đóng góp, khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, công tác phí và các khoản được hưởng theo quy định của pháp luật về người lao động.

3. Định mức phân bổ chi cho một số hoạt động khác xã, phường

STT	Tiêu chí	Định mức
1	Hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, phường	400 triệu đồng/xã, phường/năm
2	Các hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định	100 triệu đồng/xã, phường/năm
3	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường	05 triệu đồng/xã, phường/năm
4	Chi hoạt động của người hoạt động không chuyên trách xã, phường (đến ngày 31 tháng 5 năm 2026)	01 triệu đồng/người/tháng
5	Mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Nông dân, Chi hội Cựu chiến binh ở thôn, tổ dân phố, khu phố áp dụng cho 58 xã, phường thuộc tỉnh Bình Định (cũ)	01 triệu đồng/tổ chức/năm

4. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền công, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp bao gồm:

a. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp, quỹ nâng lương cho cán bộ, công chức theo quy định.

b. Phân bổ quỹ phụ cấp và các khoản đóng góp để đảm bảo chi trả cho số lượng người hoạt động không chuyên trách xã, phường đến ngày 31 tháng 5 năm 2026.

c. Phân bổ quỹ phụ cấp và các khoản đóng góp cho số lượng người hoạt động không chuyên trách thôn, khu phố, tổ dân phố và kinh phí bồi dưỡng cho người tham gia vào công việc của thôn, khu phố, tổ dân phố theo quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d. Phân bổ quỹ phụ cấp trách nhiệm Ủy viên ban chấp hành đảng bộ xã, phường; hoạt động phí của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường theo quy định.

e. Phân bổ kinh phí hỗ trợ cho lực lượng nhân viên thú y xã, phường; nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, phát thanh truyền hình và chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	7.000
Vùng còn lại	11.500
Vùng đặc biệt khó khăn	18.000

2. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí bổ sung, gồm:

a. Phân bổ theo số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao với mức 25 triệu đồng/biên chế/năm.

b. Phân bổ cho xã, phường có Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao với mức 300 triệu đồng/xã, phường/năm.

c. Phân bổ kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng di tích lịch sử - văn hóa; di tích thắng cảnh (di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và di tích cấp tỉnh) giao cho xã, phường quản lý với mức: 100 triệu đồng/di tích/năm.

d. Phân bổ cho xã, phường kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với xã vùng đặc biệt khó khăn theo quy định.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí tại khoản 1 và 2 Điều này bao gồm: kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp văn hóa - thông tin, phát thanh truyền hình và chi sự nghiệp thể dục thể thao do xã, phường quản lý theo phân cấp.

4. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp theo quy định.

Điều 14. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	9.000
Vùng còn lại	13.000
Vùng đặc biệt khó khăn	25.500

2. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí bổ sung gồm:

a. Phân bổ cho xã đảo, xã biên giới với mức 500 triệu đồng/xã.

b. Phân bổ cho các xã, phường kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ theo quy định.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí tại khoản 1 và 2 Điều này bao gồm: kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi quốc phòng do xã, phường thực hiện theo phân cấp.

Điều 15. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị	8.000
Vùng còn lại	11.000
Vùng đặc biệt khó khăn	19.000

2. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí bổ sung gồm:

- Phân bổ cho xã đảo, xã biên giới với mức 500 triệu đồng/xã.
- Phân bổ cho xã, phường kinh phí chi chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí tại khoản 1 và 2 Điều này bao gồm: kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội do xã, phường thực hiện theo phân cấp.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Định mức phân bổ chi hoạt động theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Các xã, phường: Phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú, xã Biển Hồ, xã Gào.	50.000
Vùng đô thị còn lại (không bao gồm các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú)	200.000
Vùng còn lại (không bao gồm xã Biển Hồ, xã Gào)	200.000
Vùng đặc biệt khó khăn	320.000

2. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí bổ sung, gồm:

- Phân bổ thêm với mức 700 triệu đồng/xã, phường/năm.
- Phân bổ theo số biên chế viên chức được cấp có thẩm quyền giao với mức 25 triệu đồng/biên chế/năm.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí tại khoản 1 và 2 Điều này bao gồm: kinh phí để thực hiện các hoạt động sự nghiệp kinh tế do xã, phường quản lý theo phân cấp.

4. Phân bổ quỹ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, đóng góp theo quy định.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp hoạt động môi trường

Định mức phân bổ hoạt động theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức
Vùng đô thị (không bao gồm Phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú)	9.000
Vùng còn lại (không bao gồm xã Biển Hồ, xã Gào)	11.500
Vùng đặc biệt khó khăn	16.500

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí tại khoản 1 Điều này bao gồm: kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách xã, phường theo phân cấp.

Ngoài ra, tùy theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho ngân xã, phường để tăng cường công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

Điều 18. Định mức phân bổ chi khác ngân sách xã, phường

Phân bổ chi khác của ngân sách xã, phường theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ từ Điều 9 đến Điều 17 Quy định này.

Điều 19. Bổ sung kinh phí một số nội dung nhiệm vụ

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, các nhiệm vụ chi đặc thù và đặc điểm tình hình ở địa phương, ngân sách tỉnh xem xét, bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã, phường năm 2026 để thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ theo cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 20. Định mức phân bổ chi dự phòng ngân sách xã, phường

Phân bổ dự phòng chi ngân sách xã, phường bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách xã, phường thực tế, Hội đồng nhân dân xã, phường chủ động bố trí dự phòng ngân sách cấp mình bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. / 

PHỤ LỤC 01*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND)*

STT	Vùng	Ghi chú
1	Vùng thành thị gồm các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú, An Khê, An Bình, Ayun Pa	
2	Vùng nông thôn gồm các xã: An Nhơn Tây, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mỹ, Cát Tiến, Đê Gi, Hòa Hội, Hội Sơn, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, Tây Sơn, Bình Khê, Bình Hiệp, Bình An, Hoài Ân, Ân Hảo, Vĩnh Thạnh	
3	Vùng dân tộc thiểu số, miền núi và xã đảo gồm các xã: Bình Phú, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, An Hòa, An Lão, An Vinh, An Toàn, Biển Hồ, Gào, Ia Ly, Chư Păh, Ia Khươl, Ia Phí, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boong, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Chư Sê, Bờ Ngoong, Ia Ko, AI Bá, Chư Puh, Ia Le, Ia Hnú, Cửu An, Đak Pơ, Ya Hội, Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đak Rong, Krong, Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Ia Rbol, Ia Sao, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao, Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul, Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsai, Uar, Đak Đoa, Kon Gang, Ia Băng, KDang, Đak Somei, Mang Yang, Lơ Pang, Kon Chiêng, Hra, Ayun, Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrug, Đức Cơ, Ia Dok, Ia Krêl, Ia Púch, Ia Mơ, Ia O, Ia Chia, Ia Dom, Ia Nan, Ia Pnôn, Nhơn Châu	

PHỤ LỤC 02*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND)*

STT	Xã, phường	Vùng	Dân số (người)
1	Phường Quy Nhơn	Vùng đô thị	128.735
2	Phường Quy Nhơn Đông	Vùng đô thị	47.760
3	Phường Quy Nhơn Tây	Vùng đô thị	24.862
4	Phường Quy Nhơn Nam	Vùng đô thị	73.624
5	Phường Quy Nhơn Bắc	Vùng đô thị	46.214
6	Phường Bình Định	Vùng đô thị	42.553
7	Phường An Nhơn	Vùng đô thị	49.308
8	Phường An Nhơn Đông	Vùng đô thị	26.488
9	Phường An Nhơn Nam	Vùng đô thị	31.719
10	Phường An Nhơn Bắc	Vùng đô thị	38.348
11	Phường Bồng Sơn	Vùng đô thị	41.355
12	Phường Hoài Nhơn	Vùng đô thị	43.228
13	Phường Tam Quan	Vùng đô thị	24.784
14	Phường Hoài Nhơn Đông	Vùng đô thị	44.571
15	Phường Hoài Nhơn Tây	Vùng đô thị	25.508
16	Phường Hoài Nhơn Nam	Vùng đô thị	32.633
17	Phường Hoài Nhơn Bắc	Vùng đô thị	44.170
18	Phường Pleiku	Vùng đô thị	75.240
19	Phường Hội Phú	Vùng đô thị	44.137
20	Phường Thống Nhất	Vùng đô thị	46.271
21	Phường Diên Hồng	Vùng đô thị	59.221
22	Phường An Phú	Vùng đô thị	39.503
23	Phường An Khê	Vùng đô thị	49.765
24	Phường An Bình	Vùng đô thị	30.463
25	Phường Ayun Pa	Vùng đô thị	26.444
26	Xã Nhơn Châu	Vùng đặc biệt khó khăn	2.360
27	Xã Vân Canh	Vùng đặc biệt khó khăn	13.827
28	Xã Canh Liên	Vùng đặc biệt khó khăn	2.361
29	Xã Vĩnh Sơn	Vùng đặc biệt khó khăn	6.062
30	Xã An Lão	Vùng đặc biệt khó khăn	10.677
31	Xã An Vinh	Vùng đặc biệt khó khăn	6.539
32	Xã An Toàn	Vùng đặc biệt khó khăn	1.800
33	Xã Đak Somei	Vùng đặc biệt khó khăn	14.288
34	Xã Kon Chiêng	Vùng đặc biệt khó khăn	9.918
35	Xã Đak Rong	Vùng đặc biệt khó khăn	6.278
36	Xã SRó	Vùng đặc biệt khó khăn	8.256
37	Xã Đăk Song	Vùng đặc biệt khó khăn	4.788
38	Xã Chợ Long	Vùng đặc biệt khó khăn	7.757
39	Xã Al Bá	Vùng đặc biệt khó khăn	17.284
40	Xã Ia Púch	Vùng đặc biệt khó khăn	4.090
41	Xã Ia Mơ	Vùng đặc biệt khó khăn	3.431
42	Xã Ia Dreh	Vùng đặc biệt khó khăn	16.599

STT	Xã, phường	Vùng	Dân số (người)
43	Xã Ia Rsaí	Vùng đặc biệt khó khăn	22.579
44	Xã Uar	Vùng đặc biệt khó khăn	22.142
45	Xã Ia Pnôn	Vùng đặc biệt khó khăn	5.952
46	Xã Ia Dom	Vùng đặc biệt khó khăn	8.978
47	Xã Ia Nan	Vùng đặc biệt khó khăn	8.610
48	Xã Ia Chia	Vùng đặc biệt khó khăn	8.861
49	Xã Ia O	Vùng đặc biệt khó khăn	11.079
50	Xã Pờ Tó	Vùng đặc biệt khó khăn	14.372
51	Xã Ya Hội	Vùng đặc biệt khó khăn	8.701
52	Xã An Nhơn Tây	Vùng còn lại	20.203
53	Xã Phù Cát	Vùng còn lại	51.320
54	Xã Xuân An	Vùng còn lại	30.398
55	Xã Ngô Mỹ	Vùng còn lại	25.587
56	Xã Cát Tiến	Vùng còn lại	33.570
57	Xã Đề Gi	Vùng còn lại	45.446
58	Xã Hòa Hội	Vùng còn lại	26.118
59	Xã Hội Sơn	Vùng còn lại	14.319
60	Xã Phù Mỹ	Vùng còn lại	28.472
61	Xã An Lương	Vùng còn lại	38.048
62	Xã Bình Dương	Vùng còn lại	27.370
63	Xã Phù Mỹ Đông	Vùng còn lại	43.395
64	Xã Phù Mỹ Tây	Vùng còn lại	18.493
65	Xã Phù Mỹ Nam	Vùng còn lại	27.068
66	Xã Phù Mỹ Bắc	Vùng còn lại	28.647
67	Xã Tuy Phước	Vùng còn lại	77.046
68	Xã Tuy Phước Đông	Vùng còn lại	58.432
69	Xã Tuy Phước Tây	Vùng còn lại	35.919
70	Xã Tuy Phước Bắc	Vùng còn lại	49.397
71	Xã Tây Sơn	Vùng còn lại	48.725
72	Xã Bình Khê	Vùng còn lại	21.703
73	Xã Bình Phú	Vùng còn lại	23.272
74	Xã Bình Hiệp	Vùng còn lại	22.417
75	Xã Bình An	Vùng còn lại	34.046
76	Xã Hoài Ân	Vùng còn lại	34.985
77	Xã Ân Tường	Vùng còn lại	18.538
78	Xã Kim Sơn	Vùng còn lại	14.043
79	Xã Vạn Đức	Vùng còn lại	21.604
80	Xã Ân Hảo	Vùng còn lại	22.330
81	Xã Canh Vinh	Vùng còn lại	16.829
82	Xã Vĩnh Thạnh	Vùng còn lại	10.045
83	Xã Vĩnh Thịnh	Vùng còn lại	10.810
84	Xã Vĩnh Quang	Vùng còn lại	8.994
85	Xã An Hòa	Vùng còn lại	14.420
86	Xã Biển Hồ	Vùng còn lại	40.497

STT	Xã, phường	Vùng	Dân số (người)
87	Xã Gào	Vùng còn lại	15.214
88	Xã Đak Đoa	Vùng còn lại	36.471
89	Xã Kon Gang	Vùng còn lại	22.223
90	Xã Ia Băng	Vùng còn lại	30.826
91	Xã KDang	Vùng còn lại	22.565
92	Xã Mang Yang	Vùng còn lại	28.917
93	Xã Lơ Pang	Vùng còn lại	17.628
94	Xã Hra	Vùng còn lại	14.217
95	Xã Ayun	Vùng còn lại	12.730
96	Xã Cửu An	Vùng còn lại	19.828
97	Xã Kbang	Vùng còn lại	24.818
98	Xã Kông Bơ La	Vùng còn lại	17.379
99	Xã Tơ Tung	Vùng còn lại	10.958
100	Xã Krong	Vùng còn lại	6.018
101	Xã Sơn Lang	Vùng còn lại	10.880
102	Xã Kông Chro	Vùng còn lại	20.561
103	Xã Ya Ma	Vùng còn lại	8.838
104	Xã Chư Krey	Vùng còn lại	9.486
105	Xã Chư Sê	Vùng còn lại	67.933
106	Xã Bờ Ngoong	Vùng còn lại	30.880
107	Xã Ia Ko	Vùng còn lại	24.675
108	Xã Chư Prông	Vùng còn lại	33.519
109	Xã Bàu Cạn	Vùng còn lại	21.880
110	Xã Ia Boong	Vùng còn lại	18.642
111	Xã Ia Lâu	Vùng còn lại	22.770
112	Xã Ia Pía	Vùng còn lại	19.848
113	Xã Ia Tôr	Vùng còn lại	17.170
114	Xã Ia Rbol	Vùng còn lại	10.247
115	Xã Ia Sao	Vùng còn lại	8.432
116	Xã Phú Túc	Vùng còn lại	36.807
117	Xã Đức Cơ	Vùng còn lại	22.901
118	Xã Ia Dok	Vùng còn lại	17.710
119	Xã Ia Krêl	Vùng còn lại	22.838
120	Xã Ia Grai	Vùng còn lại	24.224
121	Xã Ia Krái	Vùng còn lại	28.419
122	Xã Ia Hrug	Vùng còn lại	36.667
123	Xã Ia Ly	Vùng còn lại	13.647
124	Xã Chư Păh	Vùng còn lại	19.096
125	Xã Ia Khuol	Vùng còn lại	17.112
126	Xã Ia Phí	Vùng còn lại	23.164
127	Xã Ia Pa	Vùng còn lại	30.849
128	Xã Ia Tul	Vùng còn lại	20.265
129	Xã Đak Pơ	Vùng còn lại	18.445
130	Xã Phú Thiện	Vùng còn lại	48.881

STT	Xã, phường	Vùng	Dân số (người)
131	Xã Chư A Thai	Vùng còn lại	21.593
132	Xã Ia Hiao	Vùng còn lại	21.135
133	Xã Chư Pưh	Vùng còn lại	33.290
134	Xã Ia Le	Vùng còn lại	24.257
135	Xã Ia Hrú	Vùng còn lại	36.763

Handwritten signature